UBND TỈNH SÓC TRĂNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1779/SXD-QLN V/v phối hợp đóng góp ý kiến dự thảo Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025	*Sóc Trăng, ngày 08 tháng 9 năm 2021*

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Sở Nội vụ;
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;
- Trường Cao đẳng Nghề;
- Trường Cao đẳng Cộng đồng;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030,

Triển khai thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng, Sở Xây dựng đã dự thảo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025. Nay, Sở Xây dựng đề nghị các đơn vị phối hợp đóng góp ý kiến đối với nội dung dự thảo Kế hoạch đính kèm.

Do Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh là cơ sở để xem xét triển khai thực hiện các bước tiếp theo của các dự án nhà ở, khu đô thị (có nhà ở) trên địa bàn trong thời gian tới, Sở Xây dựng đề nghị UBND các huyện, thị xã và thành phố Sóc Trăng quan tâm, rà soát và có ý kiến đóng góp. Đồng thời, đề nghị các địa phương khi đề nghị đưa vào các dự án phải rà soát sự phù hợp với quy hoạch xây

dựng đã được phê duyệt hoặc định hướng quy hoạch xây dựng của địa phương trong thời gian tới và đảm bảo việc đấu nối của dự án đối với khu vực xung quanh.

Bên cạnh đó, để đảm bảo cập nhật thông tin và sử dụng dữ liệu xây dựng kế hoạch cho phù hợp, đề nghị các đơn vị thực hiện rà soát và bổ sung dữ liệu theo phụ lục 1, 2 và 3 kèm theo Công văn này.

Rất mong quý đơn vị quan tâm, phối hợp và gửi văn bản đóng góp ý kiến về Sở Xây dựng trước ngày 15/9/2021 để Sở Xây dựng tổng hợp, hoàn thiện dự thảo trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

(Đính kèm dự thảo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025, Phụ lục 1, 2 và 3)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Sở TT&TT (p/h đăng tải dự thảo KH);
- Lưu: VT, QLN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Huỳnh Đức Dũng

PHỤ LỤC 1: RÀ SOÁT, BỔ SUNG THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ

STT	Vị trí	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Số lượng hộ dân cần di dời	Chi phí giải phóng mặt bằng dự kiến (tỷ đồng)	Dự kiến thời gian hoàn thành GPMB
I	**Thành phố Sóc Trăng**		**718,33**	**229,09**			
1	Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Kỳ Hiệp, Nguyễn Văn Linh, phường 2	Đường Dương Kỳ Hiệp và đường Nguyễn Văn Linh, Phường 2	20,00	6,40			
2	Dự án nhà ở thương mại Phường 3 (số 2)	Hẻm 122, Đường Đoàn Thị Điểm, Phường 3	2,40	0,96			
3	Khu 01 - Phường 3	Phường 3	71,80	22,98			
4	Khu 02 - Phường 3	Phường 3	58,28	18,65			
5	Khu 03 - Phường 3	Phường 3	97,30	31,14			
6	Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Minh Quan, phường 3	Đường Dương Minh Quan, Phường 3	21,61	6,92			
7	TTTM dịch vụ kết hợp nhà ở thương mại Phường 3	Phường 3, thành phố Sóc Trăng	0,50	0,20			
8	Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 1	Đường Vành Đai II, Phường 4	48,85	15,63			
9	Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 2	Đường Vành Đai II, Phường 4	49,08	15,71			
10	Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 03	Đường Vành Đai II, Phường 4	47,00	15,04			
11	Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 04	Đường Vành Đai II, Phường 4	24,00	7,68			
12	Dự án nhà ở thương mại Phường 4	Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4	0,74	0,30			
13	Nhà ở thương mại và khách sạn 5 sao (Trung tâm huấn luyện và nhà thi đấu), phường 6	Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6	3,64	1,46			
14	Dự án nhà ở thương mại Phường 7 (số 1)	Đường Quốc lộ 60, Phường 7	3,01	1,20			
15	Dự án nhà ở Thương mại Phường 7 (số 2)	Quốc lộ 1A, Khóm 1, Phường 7	2,60	1,04			

16	Dự án nhà ở Thương mại Phường 7 (số 3)	Quốc lộ 1A, Khóm 1, Phường 7	3,10	1,24			
17	Dự án nhà ở thương mại Phường 8 (số 1)	Đường Phạm Hùng, Khóm 7, Phường 8	3,10	1,24			
18	Dự án nhà thương mại Phường 8 (số 2)	Đường Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8	2,50	1,00			
19	Dự án nhà thương mại Phường 8 (số 3)	Đường Phạm Hùng, Khóm 3 và 4, Phường 8	1,53	0,61			
20	Khu đô thị mới Phường 8	Phường 8	49,90	15,97			
21	Dự án nhà ở thương mại, phường 9 (số 1)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9	1,10	0,44			
22	Dự án nhà ở thương mại, phường 9 (số 2)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9	3,88	1,55			
23	Dự án nhà ở thương mại, phường 9 (số 3)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9	11,00	3,52			
24	Dự án nhà ở thương mại, phường 9 (số 4)	Đường Cặp Kênh 3/2, Phường 9	1,20	0,48			
25	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 01	Phường 9	20,00	6,40			
26	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 02	Phường 9	34,00	10,88			
27	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 03	Phường 9	33,00	10,56			
28	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 04	Phường 9	90,00	28,80			
29	Nhà ở thương mại trong khu dịch vụ và nhà ở thuộc đồ án QHCT dự án Khu dịch vụ và cư xá công nhân khu công nghiệp An Nghiệp , tỉnh Sóc Trăng	Phường 7	13,21	1,11			
II	**Huyện Châu Thành**		**31,34**	**12,54**			
30	Khu nhà ở thương mại, ấp Trà Quýt A	Ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành	3,99	1,60			
31	Khu đô thị mới ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành	Ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành	7,16	2,86			
32	Khu đô thị mới ấp Xây Đá, thị trấn Châu Thành	Ấp Xây Đá, thị trấn Châu Thành	8,39	3,36			
33	Khu nhà ở thương mại	Thị trấn Châu Thành	2,30	0,92			
34	Khu đô thị mới Thuận Hòa mở rộng	Thị trấn Châu Thành	5,50	2,20			

35	Khu dân cư Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	4,00	1,60			
III	**Huyện Kế Sách**		**Huyện Kế Sách**	**35,61**			
36	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 01	Thị trấn Kế Sách	20,00	8,00			
37	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 02	Thị trấn Kế Sách	20,00	8,00			
38	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 01	Thị trấn An Lạc Thôn	3,02	1,21			
39	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - khu 02	Thị trấn An Lạc Thôn	20,00	8,00			
40	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - khu 03	Thị trấn An Lạc Thôn	20,00	8,00			
41	Khu hạ tầng xã hội phục vụ tái định cư	Thị trấn An Lạc Thôn	5,00	2,00			
42	Dự án nhà ở thương mại, dịch vụ Xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội	1,00	0,40			
IV	**Huyện Mỹ Tú**		**8,80**	**3,52**			
43	Khu đô thị mới thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	3,60	1,44			
44	Khu đô thị mới xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	1,60	0,64			
45	Dự án nhà ở thương mại Ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	3,60	1,44			
V	**Huyện Cù Lao Dung**		**0,00**	**0,00**			
VI	**Huyện Long Phú**		**205,32**	**82,13**			
46	Khu đô mới Long Phú, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	16,30	6,52			
47	Khu đô thị mới Đại Ngãi, thị trấn Đại Ngãi	Ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi	28,67	11,47			
48	Khu đô thị mới Đại Ngãi hướng Sông Hậu	Ấp Ngãi Hội 2, thị trấn Đại Ngãi	65,43	26,17			
49	Khu đô thị Long Đức, xã Long Đức	Xã Long Đức	49,00	19,60			
50	Khu đô thị mới Nam Sông Hậu	Ấp 2, thị trấn Long Phú	45,92	18,37			
VII	**Huyện Mỹ Xuyên**		**Huyện Mỹ Xuyên**	**25,51**			

51	Khu đô thị mới - Khu Số 01, Xã Hòa Tú 1 (Khu vực QH thị trấn mới)	Xã Hòa Tú 1 (Khu vực QH thị trấn mới)	29,00	11,60			
52	Khu đô thị số 1 thị trấn Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	28,40	11,36			
53	Dự án nhà ở thương mại-dịch vụ, ấp Thạnh Lợi	Thị trấn Mỹ Xuyên	0,62	0,25			
54	Khu chợ và nhà ở thương mại xã Hòa Tú 1	Ấp Hòa Trực, xã Hòa Tú 1	5,75	2,30			
VIII	**Thị xã Ngã Năm**		**11,18**	**4,47**			
55	Khu nhà ở Thương mại và Chợ Phường 2	Khóm 1, Phường 2	2,05	0,82			
56	Dự án Khu chợ và nhà ở Thương mại xã Tân Long	Ấp Long Thạnh, xã Tân Long	1,21	0,48			
57	Khu đô thị mới Phường 1	Khóm 1, Phường 1	6,78	2,71			
58	Nhà ở thương mại và dịch vụ Phường 1	Phường 1, thị xã Ngã Năm	1,14	0,46			
IX	**Huyện Thạnh Trị**		**0,00**	**0,00**			
STT	**Vị trí**	**Địa điểm**	**Tổng diện tích dự án (ha)**	**Diện tích đất ở dự kiến (ha)**	**Số lượng hộ dân cần di dời**	**Chi phí giải phóng mặt bằng dự kiến (tỷ đồng)**	**Dự kiến thời gian hoàn thành GPMB**
X	**Thị xã Vĩnh Châu**		**59,07**	**23,63**			
59	Khu đô thị mới Phường 1	Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	13,30	5,32			
60	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ Phường 1 và Phường 2	Phường 1 và Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	45,77	18,31			
XI	**Huyện Trần Đề**		**17,52**	**7,01**			
61	Khu thương mại kinh tế biển Trần Đề	Ấp Đầu Giồng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	6,04	2,42			
62	Khu chợ và nhà ở thương mại thị trấn Trần Đề	Ấp Đầu Giồng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	11,48	4,59			

PHỤ LỤC 2: RÀ SOÁT, BỔ SUNG THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

STT	Vị trí	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Số lượng hộ dân cần di dời	Chi phí giải phóng mặt bằng dự kiến (tỷ đồng)	Dự kiến thời gian hoàn thành GPMB
I	**Thành phố Sóc Trăng**			**107,28**			
1	Khu nhà ở xã hội trong dự án Chợ đầu mối, Phường 8, thành phố Sóc Trăng	Phường 8	13,50	5,40			
2	Qũy đất 20% tại dự án Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Kỳ Hiệp, đường Nguyễn Văn Linh, phường 2	Đường Dương Kỳ Hiệp, đường Nguyễn Văn Linh, Phường 2		57,47			
3	Qũy đất 20% tại Khu 01 - Phường 3	Phường 3		0,19			
4	Qũy đất 20% tại Khu 02 - Phường 3	Phường 3		5,74			
5	Qũy đất 20% tại Khu 03 - Phường 3	Phường 3		4,66			
6	Qũy đất 20% tại dự án Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Minh Quan, phường 3	Đường Dương Minh Quan, Phường 3		7,78			
7	Qũy đất 20% tại Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 1	Đường Vành Đai II, Phường 4		0,04			
8	Qũy đất 20% tại Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 2	Đường Vành Đai II, Phường 4		3,91			
9	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 03	Phường 4		3,93			
10	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 04	Phường 4		3,76			
11	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 8	Phường 8		0,12			
12	Qũy đất 20% tại Dự án nhà ở thương mại, phường 9 (số 3)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9		0,31			
13	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 01	Phường 9		0,10			

14	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 02	Phường 9		1,60			
15	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 03	Phường 9		2,72			
16	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 04	Phường 9		2,64			
17	Nhà ở xã hội trong khu dịch vụ và nhà ở thuộc đồ án QHCT dự án Khu dịch vụ và cư xá công nhân khu công nghiệp An Nghiệp tỉnh Sóc Trăng	Phường 7		4,63			
18	Nhà ở xã hội trong khu thiết chế của Công đoàn thuộc đồ án QHCT dự án Khu dịch vụ và cư xá công nhân khu công nghiệp An Nghiệp tỉnh Sóc Trăng	Phường 7	5,06	2,28			
II	**Huyện Châu Thành**			**7,50**			
19	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	Xã Phú Tân, xã An Hiệp	8,0	4,80			
20	Khu nhà ở công nhân	Xã Hồ Đắc Kiện	4,77	2,70			
III	**Huyện Kế Sách**						
IV	**Huyện Mỹ Tú**						
V	**Huyện Cù Lao Dung**						
VI	**Huyện Long Phú**						
VII	**Huyện Mỹ Xuyên**						
VIII	**Thị xã Ngã Năm**						
IX	**Huyện Thạnh Trị**						
X	**Thị xã Vĩnh Châu**			**1,5**			
21	Nhà ở xã hội trong khu đô thị mới thị xã Vĩnh Châu	Phường 1		1,5			
XI	**Huyện Trần Đề**						

PHỤ LỤC 3: RÀ SOÁT, BỔ SUNG THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ

STT	Vị trí	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Số nền tái định cư dự kiến	Diện tích đất tái định cư dự kiến (ha)	Dự kiến thời gian bắt đầu xây dựng hạ tầng (Quý/Năm)
I	**Thành phố Sóc Trăng**						
1	Khu tái định cư phường 4	Phường 4, thành phố Sóc Trăng	9,25				
2	Khu tái định cư phường 4	Phường 4, thành phố Sóc Trăng	9,50				
3	Khu tái định cư phường 5 – khu 1	Phường 5, thành phố Sóc Trăng	9,86				
4	Khu tái định cư phường 5- khu 2	Phường 5, thành phố Sóc Trăng	9,50				
5	Khu nhà ở tái định cư trong dự án Chợ đầu mối, Phường 8	Phường 8, thành phố Sóc Trăng	12,10				
II	**Huyện Châu Thành**						
6	Khu tái định cư mở rộng Quốc lộ 1	Thị trấn Châu Thành	1,05	0,53			
III	**Huyện Kế Sách**						
7	Khu tái định cư thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	2,00	1,30			
8	Khu tái định cư xã Đại Hải	Xã Đại Hải	1,10	0,65			
IV	**Huyện Mỹ Tú**						
V	**Huyện Cù Lao Dung**						
VI	**Huyện Long Phú**						
VII	**Huyện Mỹ Xuyên**						
9	Khu đô thị mới - Khu số 2, thị trấn mới thuộc huyện Mỹ Xuyên	Xã Hòa Tú 1 (Khu vực quy hoạch thị trấn mới)	37,00	18,50			
VIII	**Thị xã Ngã Năm**						
IX	**Huyện Thạnh Trị**						
X	**Thị xã Vĩnh Châu**						
10	Đất tái định cư trong khu đô thị mới thị xã Vĩnh Châu	Phường 1		0,35			

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 4
1. Sự cần thiết 4
2. Mục đích 4
3. Yêu cầu 5
4. Căn cứ lập kế hoạch phát triển nhà ở 5
PHẦN 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở 7
1. Mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2020-2025 theo chương trình phát triển nhà ở 7
2. Kết quả thực hiện [0] 8
PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở 9
1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở 9
1.1. Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư 9
1.2. Nhà ở xã hội 10
1.3. Nhà ở công vụ 11
1.4. Nhà ở dân tự xây 11
1.5. Tổng hợp kế hoạch phát triển nhà ở [0] 12
2. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở [0] 12
2.1. Tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng 12
2.2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở toàn tỉnh 12
3. Quỹ đất để phát triển nhà ở 13
3.1. Quỹ đất ở tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư 13
3.2. Quỹ đất ở tại các dự án nhà ở xã hội 13
3.3. Quỹ đất phát triển nhà ở công vụ 14
3.4. Quỹ đất tái định cư 14
3.5. Quỹ đất phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng 14
3.6. Tổng hợp quỹ đất để phát triển nhà ở 14

4. Nguồn vốn để phát triển nhà ở 15

4.1. Nguồn vốn hoàn thiện xây dựng nhà ở năm 2021 15

4.2. Nguồn vốn hoàn thiện xây dựng nhà ở năm 2022 15

4.3. Nguồn vốn hoàn thiện xây dựng nhà ở giai đoạn 2023-2025 16

5. Tổ chức thực hiện 16

5.1. Sở Xây dựng 16

5.2. Sở Tài nguyên và Môi trường 17

5.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư 17

5.4. Sở Tài chính 17

5.5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 17

5.6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố 18

PHỤ LỤC 19

PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2020 20

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ ĐANG TRIỂN KHAI 22

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ 24

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ 27

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI 29

PHỤ LỤC 6: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI 30

PHỤ LỤC 7: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 31

1. Thành phố Sóc Trăng 31

2. Huyện Châu Thành 32

3. Huyện Kế Sách 33

4. Huyện Mỹ Tú 34

5. Huyện Cù Lao Dung 35

6. Huyện Long Phú 36
7. Huyện Mỹ Xuyên 37
8. Thị xã Ngã Năm 38
9. Huyện Thạnh Trị 39
10. Thị xã Vĩnh Châu 40
11. Huyện Trần Đề 41

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Việc lập kế hoạch phát triển nhà ở đã được quy định tại Luật Nhà ở năm 2014, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ. Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025 đã được phê duyệt theo quy định, UBND tỉnh tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hằng năm trên địa bàn.

Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 cụ thể hóa các định hướng, mục tiêu và giải pháp phát triển nhà ở trong Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2020.

Căn cứ vào mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh đã được phê duyệt, xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở; quy mô, chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở, quỹ đất của tỉnh dành cho công tác phát triển nhà ở. Từ đó, làm cơ sở xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở, tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở, phát triển và chỉnh trang đô thị, từng bước nâng cao đời sống người dân và ổn định an sinh xã hội.

Vì vậy, để triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở phát huy hiệu quả, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì cần thiết phải lập Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

2. Mục đích

- Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2020.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng quy mô dự án phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025;

- Xác định được tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở để cho thuê trong giai đoạn 2021 - 2025;

- Dự báo được diện tích cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Dự báo được nguồn vốn, quỹ đất cho phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Yêu cầu

- Kế hoạch phát triển nhà ở phải phù hợp với nhu cầu nhà ở của tỉnh trong Chương trình phát triển nhà ở; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

- Các sở, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển nhà ở phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Căn cứ lập kế hoạch phát triển nhà ở

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở *(gọi tắt là Nghị định số 99/2015/NĐ-CP)*;

- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở *(gọi tắt là Nghị định số 30/2021/NĐ-CP)*;

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội *(gọi tắt là Nghị định số 100/2015/NĐ-CP)*;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội *(gọi tắt là Nghị định số 49/2021/NĐ-CP)*;

- Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.

5. Các trường hợp thực hiện điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở

Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở được thực hiện theo nội dung điểm e, Khoản 2a bổ sung vào Khoản 2 điều 4 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP theo quy định tại Khoản 1, Điều 1, Nghị định số 30/2021/NĐ-CP; cụ thể:

- Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở do điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở:

+ Kế hoạch phát triển nhà ở điều chỉnh được tổ chức lập, phê duyệt cùng năm mà chương trình phát triển nhà ở điều chỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

+ Trường hợp sau khi phê duyệt chương trình phát triển nhà ở điều chỉnh mà không đủ thời gian để lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở điều chỉnh trong cùng năm thì việc lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở điều chỉnh phải được thực hiện sớm nhất trong năm kế tiếp.

- Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở để điều chỉnh các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển nhà ở:

+ Đối với trường hợp điều chỉnh các chỉ tiêu chính về phát triển nhà ở bao gồm: tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm giai đoạn đến năm 2025; diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2025; tổng diện tích đất ở để phát triển nhà ở thì phải thực hiện điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở trước khi điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở.

+ Đối với trường hợp điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển nhà ở khác thì kế hoạch phát triển nhà ở điều chỉnh phải được lập, phê duyệt trước ngày 31/12 của năm ngay trước năm dự kiến thực hiện các nội dung điều chỉnh.

+ Đối với trường hợp điều chỉnh tăng nguồn vốn ngân sách để phát triển nhà ở, không cần thực hiện điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở mà thực hiện xin ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch sử dụng vốn trước khi phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở điều chỉnh.

6. Một số khái niệm sử dụng trong kế hoạch phát triển nhà ở

Dự án nhà ở thương mại: là dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường, bao gồm:

- Dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo lại một công trình nhà ở độc lập hoặc một cụm công trình nhà ở;

- Dự án đầu tư xây dựng công trình có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.

Dự án khu đô thị: là dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; có công năng phục vụ hỗn hợp; đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường hoặc đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng.

Dự án khu dân cư: là dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại khu vực nông thôn có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường hoặc đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng.

PHẦN 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2020 - 2025 theo chương trình phát triển nhà ở

Căn cứ chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt tại Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh, mục tiêu phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 cụ thể như sau:

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt khoảng 22,2 m^2 sàn/người, trong đó, khu vực đô thị 24,2 m^2 sàn/ người, khu vực nông thôn 21,0 m^2 sàn/người;

- Phát triển mới 5.308.561 m^2 sàn nhà ở, nâng tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 là 29.827.829 m^2 sàn;

- Hoàn thành hỗ trợ về nhà ở cho 5.603 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở;

- Giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ trên địa bàn tỉnh xuống dưới 20%.

Về phát triển nhà ở theo các loại hình:

BẢNG 1: MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH NHÀ Ở 2020 - 2025

STT	Loại hình phát triển nhà ở	Mục tiêu 2020 - 2025 theo chương trình phát triển nhà ở		Điều chỉnh cục bộ mục tiêu 2020 - 2025 (1)	
		Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích
I	**Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư**	**10.510**	**1.261.200**	**10.510**	**1.261.200**
1	Nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh	4.920	590.400	7.715	925.800
2	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng tại các dự án	5.590	670.800	2.795	335.400
II	**Dự án nhà ở xã hội**	**3.500**	**195.882**	**3.500**	**195.882**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	1.500	90.000	1.500	90.000
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	2.000	105.882	2.000	105.882
III	**Dự án tái định cư**	**4.749**	**284.940**	**4.749**	**284.940**
1	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân xây dựng trên đất được bố trí tái định cư tại các dự án tái định cư	4.749	284.940	4.749	284.940
IV	**Nhà ở công vụ**	**15**	**1.250**	**15**	**1.250**
V	**Nhà ở dân tự xây khác**	**37.892**	**3.481.049**	**37.892**	**3.481.049**

(1) *Việc điều chỉnh cục bộ được thực hiện với hình thức phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư do thực tế triển khai, các dự án chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, là khu vực bắt buộc chủ đầu tư các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư phải xây dựng nhà ở để kinh doanh; việc chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng chỉ được thực hiện khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Xây dựng.*

1	Hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở	5.603	252.135	5.603	252.135
2	Hộ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ về nhà ở	1.872	84.240	1.872	84.240
3	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất hiện hữu ngoài các dự án	32.289	3.228.914	32.289	3.228.914
TỔNG		**56.666**	**5.224.321**	**56.666**	**5.224.321**

2. Kết quả thực hiện [(2)]

Căn cứ kết quả rà soát, trong năm 2020 toàn tỉnh phát triển mới 3.787 căn nhà ở, nâng tổng số lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh lên 352.943 căn. Diện tích sàn nhà ở xây mới đạt 410.494 m^2, nâng tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh lên 24.929.762 m^2.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 20,7 m^2 sàn/người; trong đó, khu vực đô thị 22,2 m^2 sàn/người, khu vực nông thôn 20,0 m^2 sàn/người.

Số lượng nhà ở kiên cố và bán kiên cố là 252.390 căn (chiếm 71,5%); nhà thiếu kiên cố và đơn sơ là 100.553 căn (chiếm 28,5%).

Nhà ở phát triển mới trên địa bàn tỉnh trong năm 2020 chủ yếu là nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng bao gồm xây dựng nhà trên đất hiện hữu, xây dựng trên đất được bố trí tái định cư và xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án khu đô thị, khu dân cư; một bộ phận khác là nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư.

BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2020 VÀ MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2020 - 2025	Thực hiện năm 2020	Cần tiếp tục thực hiện giai đoạn 2021 - 2025
I	**Nhà ở thương mại**	**925.800**	**59.288**	**866.512**
II	**Nhà ở công vụ**	**1.250**		**1.250**
III	**Nhà ở xã hội**	**195.882**		**195.882**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	90.000		90.000
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	105.882		105.882
V	**Nhà ở dân tự xây**	**4.185.629**	**351.206**	**3.834.423**
Tổng		**5.308.561**	**410.494**	**4.898.067**

[(2)] *Hiện trạng nhà ở năm 2020 được tổng hợp tại Phụ lục 1 kèm theo thuyết minh kế hoạch*

PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

1.1. Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư

a. Vị trí phát triển

Toàn tỉnh có 82 vị trí phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư; trong đó:

- Có 20 vị trí là các dự án đang triển khai [(3)] với tổng diện tích 322,30 ha; diện tích đất ở là 140,53 ha;

- Và 62 vị trí khác dự kiến kêu gọi đầu tư [(4)] thực hiện các dự án với tổng diện tích 1.204,35 ha; diện tích đất ở là 423,50 ha.

Tổng quy mô dự kiến của các dự án đang triển khai cụ thể như sau:

- Có 9.610 căn nhà ở liên kế, biệt thự với tổng diện tích sàn khoảng 1.865.354 m^2;

- Và 2.052 lô đất nền để chuyển quyền sử dụng đất với tổng diện tích 597.667 m^2.

Tính đến hết năm 2020, các dự án đang triển khai đã hoàn thành khoảng 3.155 căn hộ với tổng diện tích sàn khoảng 452.281 m^2.

Trong thời gian tới, cần bổ sung thêm các vị trí phát triển nhà ở thương mại để hoàn thành mục tiêu trong giai đoạn 2021 - 2025 và các giai đoạn sau.

b. Kế hoạch phát triển [(5)]

Mục tiêu phát triển nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư trong giai đoạn 2020 - 2025 là 925.800 m^2 sàn, trong đó năm 2020 đã hoàn thiện 59.288 m^2 sàn. Giai đoạn 2021 - 2025 cần tiếp tục hoàn thiện 866.512 m^2 sàn. Kế hoạch thực hiện được xác định như sau:

[(3)] *Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư đang triển khai được tổng hợp tại Phụ lục 2*

[(4)] *Các vị trí dự kiến kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư được tổng hợp tại Phụ lục 3*

[(5)] *Kế hoạch phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư được tổng hợp tại Phụ lục 4. Kế hoạch đưa ra dự báo về việc hoàn thiện sản phẩm nhà ở do chủ đầu tư xây dựng tại các dự án để kinh doanh. Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án được tính toán chung với nhà ở dân tự xây.*

- Năm 2021, có 11 dự án có sản phẩm hoàn thành với tổng diện tích sàn 62.285 m^2; trong đó có 6 dự án hoàn thiện toàn bộ sản phẩm theo thiết kế được phê duyệt.

- Năm 2022, có 9 dự án có sản phẩm hoàn thành với tổng diện tích sàn 129.920 m^2;

- Giai đoạn 2023 - 2025, hoàn thành 674.307 m^2 sàn, trong đó: 579.990 m^2 sàn được hoàn thiện tại các dự án đang triển khai, 94.317 m^2 sàn được hoàn thiện tại các dự án mới được thực hiện trên các vị trí quỹ đất dự kiến kêu gọi đầu tư.

1.2. Nhà ở xã hội

a. Vị trí phát triển

Toàn tỉnh có 24 vị trí phát triển nhà ở xã hội, trong đó:

- 03 vị trí là các dự án đang triển khai [(6)] với tổng quy mô đất ở là 6,05 ha, bao gồm:

+ 02 vị trí phát triển dự án nhà ở xã hội độc lập (dự án nhà ở xã hội phường 2 - chủ đầu tư: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Huỳnh Ngọc và dự án nhà ở xã hội phường 4 đang thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư);

+ 01 vị trí nằm trong dự án khu đô thị đang triển khai (Nhà ở xã hội trong khu đô thị 5A - chủ đầu tư: Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Dầu khí Cửu Long);

- 22 vị trí dự kiến kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án nhà ở xã hội [(7)] với tổng quy mô đất ở dự kiến là 75,37 ha, bao gồm: 04 vị trí kêu gọi thực hiện dự án độc lập, 17 vị trí nằm trong các vị trí phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư.

b. Kế hoạch phát triển

Mục tiêu phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2020 - 2025 là 195.882 m^2 sàn, trong đó:

- 105.882 m^2 sàn nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động khu công nghiệp;

- 90.000 m^2 sàn nhà ở xã hội để bố trí chung cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội.

Trong năm 2020, chưa có dự án nào có sản phẩm hoàn thành. Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2021 - 2025 cụ thể như sau:

[(6)] *Các dự án nhà ở xã hội đang triển khai được tổng hợp tại Phụ lục 5*

[(7)] *Các vị trí dự kiến kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội được tổng hợp tại Phụ lục 6*

- Trong năm 2021 và 2022, chưa có dự án có sản phẩm hoàn thành; chủ yếu tập trung hoàn thiện các thủ tục đầu tư tại 02 vị trí có dự án đang triển khai, dự kiến thực hiện khởi công xây dựng vào quý IV/2022;

- Giai đoạn 2023 - 2025, hoàn thành một phần sản phẩm tại các dự án đang triển khai đảm bảo hoàn thành mục tiêu phát triển 90.000 m^2 sàn nhà ở xã hội bố trí chung cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội.

- Toàn giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục rà soát và kêu gọi đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động khu công nghiệp, đảm bảo hoàn thành mục tiêu phát triển 105.882 m^2 sàn nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động khu công nghiệp trong năm 2025.

1.3. Nhà ở công vụ

a. Vị trí phát triển

Theo mục tiêu chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2020 - 2025 toàn tỉnh có 15 vị trí phát triển nhà ở công vụ:

- Tại thành phố Sóc Trăng, đầu tư xây dựng 05 căn nhà ở công vụ với tiêu chuẩn về diện tích sử dụng 90 m2/căn để phục vụ công tác điều động, luân chuyển cán bộ từ các huyện, thị xã về thành phố và từ Trung ương về địa phương.

- Tại 10 huyện, thị xã, mỗi đơn vị bố trí 01 căn nhà ở công vụ có diện tích sử dụng 80 m^2 để phục vụ công tác điều động, luân chuyển cán bộ.

b. Kế hoạch phát triển

Trong giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch phát triển nhà ở công vụ cụ thể như sau:

- Năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2022, thực hiện rà soát, xác định quỹ đất cụ thể để phát triển nhà ở công vụ tại các đơn vị hành chính;

- 06 tháng cuối năm 2022, hoàn thiện các thủ tục đầu tư;

- Giai đoạn 2023 - 2025 dự kiến thực hiện khởi công xây dựng và hoàn thiện quỹ nhà ở công vụ theo mục tiêu.

1.4. Nhà ở dân tự xây

Theo mục tiêu chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2020 - 2025 toàn tỉnh dự kiến phát triển 4.185.629m^2 sàn nhà ở dân tự xây bao gồm:

- Nhà ở dân tự xây trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư;

- Nhà ở dân tự xây trên đất được bố trí tái định cư;

- Nhà ở dân tự xây trên đất hiện hữu ngoài các dự án.

Trong năm 2020, toàn tỉnh đã hoàn thành 351.206 m^2 sàn nhà ở dân tự xây. Giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến tiếp tục hoàn thành 3.834.423 m^2 sàn. Kế hoạch phát triển dự kiến như sau:

- Năm 2021, tăng 280.168 m^2 sàn (phát triển mới 283.624 m^2 sàn; xóa bỏ 3.456 m^2 sàn nhà thiếu kiên cố, đơn sơ);

- Năm 2022, tăng 776.066 m^2 sàn (phát triển mới 834.786 m^2 sàn; xóa bỏ 58.720 m^2 sàn nhà thiếu kiên cố, đơn sơ);

- Giai đoạn 2023 - 2025, tăng thêm 2.778.189 m^2 sàn (phát triển mới 4.111.158 m^2 sàn; xóa bỏ 1.332.969 m^2 sàn nhà thiếu kiên cố, đơn sơ).

1.5. Tổng hợp kế hoạch phát triển nhà ở [8]

BẢNG 3: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH NHÀ Ở NĂM 2021, NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

STT	Loại hình phát triển nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023 - 2025	Toàn giai đoạn 2021 - 2025
I	**Nhà ở thương mại**	**62.285**	**129.920**	**674.307**	**866.512**
II	**Nhà ở công vụ**			**1.250**	**1.250**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**195.882**	**195.882**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng			90.000	**90.000**
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN			105.882	**105.882**
V	**Nhà ở dân tự xây**	**280.168**	**776.066**	**2.778.189**	**3.834.423**
Tổng		**342.453**	**905.986**	**3.649.628**	**4.898.067**

2. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở [9]

2.1. Tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng

Trong năm 2021, 2022, nhà ở phát triển mới trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nhà ở riêng lẻ.

Giai đoạn 2023 - 2025, dự kiến có khoảng 2.500 căn chung cư nhà ở xã hội được hoàn thành, chiếm khoảng 4,3% trên tổng số nhà ở phát triển mới trong toàn giai đoạn 2021 - 2025

2.2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở toàn tỉnh

---

[8] *Kế hoạch phát triển nhà ở của từng đơn vị hành chính được tổng hợp tại Phụ lục 7*

[9] *Chỉ tiêu phát triển nhà ở của từng đơn vị hành chính được tổng hợp tại Phụ lục 7*

BẢNG 4: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2021, 2022 VÀ ĐẾN NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Đến năm 2025
I	**Dân số** (người)	**1.229.214**	**1.257.162**	**1.346.338**
	Đô thị	405.591	421.095	489.655
	Nông thôn	823.623	836.067	856.683
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m^2 sàn)	**342.453**	**905.986**	**3.649.628**
	Đô thị	174.125	504.492	2.494.513
	Nông thôn	168.328	401.494	1.155.115
III	**Tổng diện tích sàn** (m^2 sàn)	**25.272.215**	**26.178.201**	**29.827.829**
	Đô thị	8.851.134	9.355.626	11.850.139
	Nông thôn	16.421.081	16.822.575	17.977.690
IV	**Diện tích bình quân** (m^2 sàn/người)	**20,6**	**20,8**	**22,2**
	Đô thị	21,8	22,2	24,2
	Nông thôn	19,9	20,1	21,0
V	**Diện tích nhà ở tối thiểu** (m^2 sàn/người)			
	Nhà trọ, nhà ở hộ nghèo, cận nghèo	8,0	8,0	8,0
	Nhà ở khác	10,0	10,0	10,0
VI	**Chất lượng nhà ở (%)**			
	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	71,8	72,6	80,0
	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ	28,2	27,4	20,0

3. Quỹ đất để phát triển nhà ở

3.1. Quỹ đất ở tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư

Quỹ đất ở để phát trển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư bao gồm:

- Quỹ đất ở được xác định tương ứng với số lượng nhà ở hoàn thành, đủ điều kiện bàn giao trong năm 2021, 2022 và giai đoạn 2023 - 2025 tại các dự án đang triển khai có sản phẩm là nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh;

- Quỹ đất ở được xác định tương ứng với số lượng nền đất đủ điều kiện để chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn thiện xây dựng nhà ở trong năm 2021, 2022 và giai đoạn 2023 - 2025 tại các dự án đang triển khai có sản phẩm là đất nền để chuyển quyền sử dụng đất;

- Quỹ đất ở theo kế hoạch giao đất trong năm 2021, 2022 và giai đoạn 2021 - 2023 cho các dự án mới được công nhận chủ đầu tư phù hợp với các vị trí dự kiến phát triển theo danh mục tại Phụ lục 3.

3.2. Quỹ đất ở tại các dự án nhà ở xã hội

Quỹ đất ở để phát triển nhà ở xã hội bao gồm:

- Quỹ đất ở được xác định tương ứng với số lượng nhà ở hoàn thành, đủ điều kiện bàn giao trong năm 2021, 2022 và giai đoạn 2023 - 2025 tại các dự án đang triển khai;

- Quỹ đất ở theo kế hoạch giao đất trong năm 2021, 2022 và giai đoạn 2021 - 2023 cho các dự án mới được công nhận chủ đầu tư phù hợp với các vị trí dự kiến phát triển theo danh mục tại Phụ lục 6.

3.3. Quỹ đất phát triển nhà ở công vụ

Trong năm 2021, dự kiến chưa triển khai đầu tư xây dựng quỹ nhà ở công vụ mà thực hiện lựa chọn quỹ đất và xây dựng phương án đầu tư, vì vậy, chưa cần thực hiện bố trí quỹ đất để xây dựng nhà ở công vụ. Việc bố trí quỹ đất được thực hiện sau khi có phương án đầu tư được phê duyệt.

Trong năm 2022, chuẩn bị đủ quỹ đất để phát triển nhà ở công vụ là khoảng 0,08 ha để thực hiện đầu tư xây dựng đảm bảo hoàn thiện quỹ nhà ở công vụ trong giai đoạn 2023 - 2025.

3.4. Quỹ đất tái định cư

Quỹ đất tái định cư bao gồm:

- Quỹ đất ở tại các dự án tái định cư đã bố trí cho người dân nhưng chưa hoàn thiện xây dựng nhà ở trong năm 2021, 2022 và giai đoạn 2023 - 2025 tại các dự án đang triển khai;

- Quỹ đất ở tại các dự án tái định cư đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật nhưng chưa bố trí cho người dân trong năm 2021, 2022 và giai đoạn 2023 - 2025 tại các dự án đang triển khai;

3.5. Quỹ đất phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng

Quỹ đất phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng bao gồm:

- Quỹ đất ở được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư đã được người dân hoàn thiện việc xây dựng nhà ở;

- Quỹ đất ở tại các dự án tái định cư đã bố trí cho người dân và người dân đã hoàn thiện xây dựng nhà ở;

- Quỹ đất ở ngoài các dự án được người dân thực hiện cải tạo, nâng cấp mở rộng nhà ở; xây dựng lại; xây dựng mới nhà ở.

3.6. Tổng hợp quỹ đất để phát triển nhà ở

BẢNG 5: QUỸ ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2021, 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Loại hình phát triển nhà ở	Quỹ đất ở hoàn thành xây dựng nhà ở				Quỹ đất ở được giao nhưng chưa hoàn thành xây dựng nhà ở giai
		Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025	
I	Nhà ở thương mại	4,15	8,66	44,95	57,77	72,91
II	Nhà ở công vụ			0,08	0,08	0,00
III	Nhà ở xã hội			9,04	9,04	3,62
IV	Dự án tái định cư					11,40
V	Nhà ở dân tự xây	21,55	59,70	213,71	294,96	0,00
Tổng		**25,70**	**68,36**	**267,78**	**361,84**	**87,92**

4. Nguồn vốn để phát triển nhà ở

Nguồn vốn để phát triển nhà ở được tính toán chỉ bao gồm nguồn vốn sử dụng để hoàn thiện xây dựng nhà ở trong từng thời kỳ.

Nguồn vốn để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội không được tính toán đến nhưng phải đảm bảo bố trí phù hợp với tiến độ hoàn thiện xây dựng nhà ở tại các dự án.

4.1. Nguồn vốn hoàn thiện xây dựng nhà ở năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Diện tích nhà ở hoàn thành	Suất vốn đầu tư (trđ/m2)	Nguồn vốn (tỷ đồng)
I	**Nhà ở thương mại**	**62.285**	**5,5**	**343**
II	**Nhà ở công vụ**	0	5,0	0
III	**Nhà ở xã hội**	**0**		**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	0	4,5	0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	0	4,5	0
V	**Nhà ở dân tự xây**	**280.168**	**5,0**	**1.401**
Tổng		**342.453**		**1.743**

4.2. Nguồn vốn hoàn thiện xây dựng nhà ở năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Diện tích nhà ở hoàn thành	Suất vốn đầu tư (trđ/m2)	Nguồn vốn (tỷ đồng)
I	**Nhà ở thương mại**	**129.920**	**5,5**	**715**
II	**Nhà ở công vụ**	**0**	5,0	0
III	**Nhà ở xã hội**	**0**		0
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	**0**	4,5	0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	**0**	4,5	0
V	**Nhà ở dân tự xây**	**776.066**	**5,0**	**3.880**
Tổng		**116.766**		**4.595**

4.3. Nguồn vốn hoàn thiện xây dựng nhà ở giai đoạn 2023 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Diện tích nhà ở hoàn thành	Suất vốn đầu tư (trđ/m2)	Nguồn vốn (tỷ đồng)
I	**Nhà ở thương mại**	**674.307**	**5,5**	**3.709**
II	**Nhà ở công vụ**	**1.250**	**5,0**	**6**
III	**Nhà ở xã hội**	**195.882**		**881**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	90.000	4,5	405
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	105.882	4,5	476
V	**Nhà ở dân tự xây**	**2.778.189**	**5,0**	**13.891**
Tổng		**3.643.391**		**18.487**

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Sở Xây dựng

- Thực hiện công bố Kế hoạch phát triển nhà ở trong quý IV/2021 và chuyển giao hồ sơ cho các cơ quan quản lý theo quy định.

- Thực hiện đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2021, 2022 trong tháng 10/2022 và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng 11/2022.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở các năm 2023, 2024, 2025 và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31/12 của năm trước đó.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố rà soát theo các vị trí phát triển nhà ở trong quý III hàng năm để cập nhật, bổ sung danh mục các vị trí dự kiến kêu gọi đầu tư vào kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố, cập nhật nội dung bố trí nguồn vốn ngân sách cho phát triển nhà ở vào kế hoạch đầu tư công hàng năm.

- Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cập nhật kế hoạch hỗ trợ về nhà ở theo các chương trình mục tiêu vào kế hoạch phát triển nhà ở chung của tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan nghiên cứu xây dựng Quy định về quản lý dự án nhà ở sau đầu tư xây dựng; soạn thảo quy định sửa đổi, bổ sung các văn bản theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

- Chủ trì nghiên cứu, ban hành các mẫu nhà ở phù hợp với điều kiện và đặc điểm của địa phương để các đơn vị và nhân dân tham khảo, áp dụng.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng

dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền.

5.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và trình phê duyệt theo quy định, trong đó đảm bảo bố trí đủ quỹ đất để phát triển nhà ở theo kế hoạch phát triển nhà ở.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra và tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để tổ chức lựa chọn chủ đầu tư khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

5.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Xây dựng công bố công khai danh mục các dự án phát triển nhà ở và các vị trí kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo kế hoạch phát triển nhà ở.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan cập nhật bổ sung nguồn vốn ngân sách cho phát triển nhà ở vào kế hoạch đầu tư công hàng năm.

5.4. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan lập phương án sử dụng nguồn thu từ việc nộp bằng tiền tương đương với giá trị quỹ đất 20% tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị để hỗ trợ cho các dự án phát triển nhà ở xã hội và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong quý II/2022.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng kế hoạch bố trí nguồn vốn ngân sách cho phát triển nhà ở để cập nhật, bổ sung vào kế hoạch đầu tư công.

5.5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Tổ chức rà soát, đánh giá lại nhu cầu hỗ trợ về nhà ở của hộ chính sách người có công và hộ nghèo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong quý IV/2021 để kiến nghị Trung ương gia hạn thời gian thực hiện chính sách hoặc ban hành chính sách hỗ trợ mới.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định nhu cầu hỗ trợ về nhà ở của các hộ chính sách người có công và hộ nghèo lập kế hoạch hỗ trợ hàng năm để tổng hợp vào kế hoạch phát triển nhà ở.

5.6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai chương trình phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn.

- Định kỳ cập nhật, báo cáo về công tác cấp phép xây dựng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố hàng quý.

- Tham mưu, đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách để thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm trên địa bàn và gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước tháng 11 hàng năm.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2020

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số căn	Diện tích sàn (m2)	DTBQ (m2 sàn /người)	Nhà kiên cố, bán kiên cố		Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	
					Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
1	**Thành phố Sóc Trăng**	**36.372**	**3.204.707**	**23,1**	**34.591**	**3.098.968**	**1.781**	**105.739**
	Khu vực đô thị	36.372	3.204.707	23,1	34.591	3.098.968	1.781	105.739
	Khu vực nông thôn							
2	**Huyện Châu Thành**	**26.841**	**1.848.790**	**19,4**	**21.470**	**1.564.289**	**5.371**	**284.501**
	Khu vực đô thị	2.607	185.394	20,2	2.158	162.020	449	23.374
	Khu vực nông thôn	24.234	1.663.396	19,3	19.312	1.402.269	4.922	261.127
3	**Huyện Kế Sách**	**48.051**	**3.349.325**	**22,4**	**33.099**	**2.601.149**	**14.952**	**748.176**
	Khu vực đô thị	7.462	541.951	22,9	5.930	465.348	1.532	76.603
	Khu vực nông thôn	40.589	2.807.374	22,3	27.169	2.135.801	13.420	671.573
4	**Huyện Mỹ Tú**	**27.530**	**1.776.822**	**19,6**	**18.991**	**1.321.134**	**8.539**	**455.688**
	Khu vực đô thị	2.807	181.172	25,6	2.017	142.058	790	39.114
	Khu vực nông thôn	24.723	1.595.650	19,1	16.974	1.179.076	7.749	416.574
5	**Huyện Cù Lao Dung**	**19.438**	**1.338.052**	**22,9**	**9.435**	**735.183**	**10.003**	**602.869**
	Khu vực đô thị	1.998	148.300	24,8	1.564	121.689	434	26.611
	Khu vực nông thôn	17.440	1.189.752	22,7	7.871	613.494	9.569	576.258
6	**Huyện Long Phú**	**29.607**	**2.018.498**	**21,4**	**20.978**	**1.536.625**	**8.629**	**481.873**
	Khu vực đô thị	7.187	491.945	22,6	5.657	408.457	1.530	83.488
	Khu vực nông thôn	22.420	1.526.553	21,0	15.321	1.128.168	7.099	398.385
7	**Huyện Mỹ Xuyên**	**40.608**	**2.650.813**	**17,6**	**30.465**	**2.057.303**	**10.143**	**593.510**
	Khu vực đô thị	6.287	413.544	20,4	5.258	353.133	1.029	60.411
	Khu vực nông thôn	34.321	2.237.269	17,2	25.207	1.704.170	9.114	533.099
8	**Thị xã Ngã Năm**	**23.093**	**1.587.874**	**21,4**	**16.153**	**1.164.197**	**6.940**	**423.677**
	Khu vực đô thị	11.803	825.684	21,9	10.000	717.361	1.803	108.323
	Khu vực nông thôn	11.290	762.190	20,9	6.153	446.836	5.137	315.354
9	**Huyện Thạnh Trị**	**23.374**	**1.568.332**	**21,3**	**13.383**	**954.188**	**9.991**	**614.144**
	Khu vực đô thị	8.065	553.887	22,2	6.255	441.674	1.810	112.213
	Khu vực nông thôn	15.309	1.014.445	20,8	7.128	512.514	8.181	501.931
10	**Thị xã Vĩnh Châu**	**46.883**	**3.370.150**	**20,4**	**31.695**	**2.433.504**	**15.188**	**936.646**
	Khu vực đô thị	21.911	1.580.365	21,2	16.287	1.239.630	5.624	340.735
	Khu vực nông thôn	24.972	1.789.785	19,8	15.408	1.193.874	9.564	595.911

11	**Huyện Trần Đề**	**31.146**	**2.216.400**	**19,7**	**22.130**	**1.595.488**	**9.016**	**620.912**
	Khu vực đô thị	7.639	550.060	20,6	6.415	470.038	1.224	80.022
	Khu vực nông thôn	23.507	1.666.340	19,4	15.715	1.125.450	7.792	540.890
TOÀN TỈNH		**352.943**	**24.929.762**	**20,7**	**252.390**	**19.062.027**	**100.553**	**5.867.735**
ĐÔ THỊ		114.138	8.677.009	22,2	96.132	7.620.376	18.006	1.056.633
NÔNG THÔN		238.805	16.252.753	20,0	156.258	11.441.651	82.547	4.811.102

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích dự án (ha)	Quy mô phần thương mại					Tổng diện tích đất ở nhà ở xã hội (m2)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020			
					Tổng diện tích đất ở (ha)	Sản phẩm					Sản phẩm			
						Chung cư		Nhà riêng lẻ			Chung cư		Nhà riêng lẻ	
						Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
I	**Thành phố Sóc Trăng**			**259,92**	**129,97**			**8.811**	**1.733.440**				**2.991**	**409.510**
1	KDC Minh Châu	Phường 7	Cty TNHH XD & TM Minh Châu	42,26	21,50			1.636	331.982				548	96.650
2	Khu dân cư thương mại Lê Duẩn	Phường 3	CTY Cổ phần 586	6,18	3,33			315	56.385				89	15.889
3	KDC Trần Hưng Đạo (Khu A)	Phường 2	Cty Cổ Phần 586	8,11	4,60			415	33.200				408	32.580
4	Khu nhà ở khu C KDC Trần Hưng Đạo	Phường 2	Cty Cổ Phần 586	0,40	0,40			41	7.503				13	2.380
5	Khu nhà ở khu D KDC Trần Hưng Đạo	Phường 2	Cty Cổ Phần 586	1,42	1,42			158	13.904				133	11.680
6	KDC Sáng Quang phường 10	Phường 10	Cty TNHH Địa ốc Sáng Quang	1,05	0,64			70	9.870				47	6.617
7	KDC Hưng Thịnh	Phường 7	Cty TNHH Hưng Thịnh	2,10	1,30			159	42.771				129	34.640
8	Khu nhà ở Thương mại Tuấn Lan, P6	Phường 6	Công ty TNHH XD Tuấn Lan	0,60	0,25			32	4.960				29	4.505
9	Khu dân cư thương mại Lê Thìn phường 10	Đường Tỉnh lộ 8	Công ty TNHH Lê Thìn	4,27	2,12			210	18.690				70	6.240
10	Khu dân cư thương mại Trần Quang Diệu	Phường 2	Công ty TNHH XD Điền Vĩ Thành	6,77	3,76			585	74.880				394	50.529
11	Dự án Phát triển đô thị và tái định cư khu 5A	Phường 4	Cty Cổ Phần ĐT&PT ĐT DK Cửu Long	110,90	60,20			2.850	747.539				1.131	147.800
12	Khu nhà ở thương mại Minh Phú, đường Lê Duẩn, P3	Đường Lê Duẩn, P3	Công ty TNHH MTV Minh Phú	0,46	0,46			30	6.237					
13	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại Phường 7	Phường 7	Công ty TNHH Địa ốc Thu Đại Thành	9,53	5,14			621	43.961					

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích dự án (ha)	Quy mô phần thương mại					Tổng diện tích đất ở nhà ở xã hội (m2)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020			
					Tổng diện tích đất ở (ha)	Sản phẩm					Sản phẩm			
						Chung cư		Nhà riêng lẻ			Chung cư		Nhà riêng lẻ	
						Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
14	Dự án Khu đô thị mới Hồ Nước Ngọt	Phường 5 và Phường 6	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	47,13	14,65			621	197.762					
15	Dự án Khu dân cư Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong, P3	Công ty TNHH PTBĐS Tân Thuận Phát	2,98	1,65			145	22.916					
16	Dự án Khu dân cư Khải Hoàng	Đường Quốc Lộ 1, P2	Công ty TNHH XDSXTMXNK Khải Hoàng	1,83	1,16			144	21.115					
17	Dự án Khu nhà ở thương mại Tuấn Lan, đường Lê Hồng Phong, P3	Đường Lê Hồng Phong, P3	Công ty TNHH XD Tuấn Lan	13,93	7,39			779	99.765					
VII	**Huyện Mỹ Xuyên**			**10,74**	**5,89**			**404**	**63.180**				**94**	**12404**
18	Dự án nhà ở thương mại-dịch vụ, ấp Châu Thành	Thị trấn Mỹ Xuyên	Công ty Cổ phần ĐTXD Hồng Phát	6,73	3,26			340	56.716				30	5.940
19	Khu dân cư Đại Thành	Thị trấn Mỹ Xuyên	Công ty TNHH KD BĐS Tùng - Hiệp Nguyên	4,01	2,63			64	6.464				64	6.464
VIII	**Thị xã Ngã Năm**			**45,76**	**1,83**			**135**	**50.611**				**70**	**30.367**
20	Trung tâm Thương mại Phường 1, thị xã Ngã Năm	Khóm 3, Phường 1	Công ty CP ĐTXD Hồng Phát	45,76	1,83			135	50.611				70	30.367
X	**Thị xã Vĩnh Châu**			**5,88**	**2,84**			**290**	**24.360**				**0**	**0**
21	Trung tâm TM thị xã Vinh Châu giai đoạn 1	Phường 1	Công ty Tổng Kỳ Hòa	5,88	2,84			290	24.360					
TỔNG CỘNG				**322,30**	**140,53**	**0**	**0**	**9.640**	**1.871.591**	**0**	**0**	**0**	**3.155**	**452.281**

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ

STT	Vị trí	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
I	**Thành phố Sóc Trăng**		**718,33**	**229,09**
1	Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Kỳ Hiệp, đường Nguyễn Văn Linh, phường 2	Đường Dương Kỳ Hiệp và đường Nguyễn Văn Linh, Phường 2	20,00	6,40
2	Dự án nhà ở thương mại Phường 3 (số 2)	Hẻm 122, Đường Đoàn Thị Điểm, Phường 3	2,40	0,96
3	Khu 01 - Phường 3	Phường 3	71,80	22,98
4	Khu 02 - Phường 3	Phường 3	58,28	18,65
5	Khu 03 - Phường 3	Phường 3	97,30	31,14
6	Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Minh Quan, phường 3	Đường Dương Minh Quan, Phường 3	21,61	6,92
7	TTTM dịch vụ kết hợp nhà ở thương mại Phường 3	Phường 3, thành phố Sóc Trăng	0,50	0,20
8	Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 1	Đường Vành Đai II, Phường 4	48,85	15,63
9	Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 2	Đường Vành Đai II, Phường 4	49,08	15,71
10	Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 03	Đường Vành Đai II, Phường 4	47,00	15,04
11	Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 04	Đường Vành Đai II, Phường 4	24,00	7,68
12	Dự án nhà ở thương mại Phường 4	Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4	0,74	0,30
13	Nhà ở thương mại và khách sạn 5 sao (Trung tâm huấn luyện và nhà thi đấu), Phường 6	Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6	3,64	1,46
14	Dự án nhà ở thương mại Phường 7 (số 1)	Đường Quốc lộ 60, Phường 7	3,01	1,20
15	Dự án nhà ở Thương mại Phường 7 (số 2)	Quốc lộ 1A, Khóm 1, Phường 7	2,60	1,04
16	Dự án nhà ở Thương mại Phường 7 (số 3)	Quốc lộ 1A, Khóm 1, Phường 7	3,10	1,24
17	Dự án nhà ở thương mại Phường 8 (số 1)	Đường Phạm Hùng, Khóm 7, Phường 8	3,10	1,24
18	Dự án nhà thương mại Phường 8 (số 2)	Đường Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8	2,50	1,00
19	Dự án nhà thương mại Phường 8 (số 3)	Đường Phạm Hùng, Khóm 3 và 4, Phường 8	1,53	0,61
20	Khu đô thị mới Phường 8	Phường 8	49,90	15,97
21	Dự án nhà ở thương mại, Phường 9 (số 1)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9	1,10	0,44
22	Dự án nhà ở thương mại, Phường 9 (số 2)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9	3,88	1,55
23	Dự án nhà ở thương mại, Phường 9 (số 3)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9	11,00	3,52
24	Dự án nhà ở thương mại, Phường 9 (số 4)	Đường Cặp Kênh 3/2, Phường 9	1,20	0,48
25	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 01	Phường 9	20,00	6,40
26	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 02	Phường 9	34,00	10,88
27	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 03	Phường 9	33,00	10,56
28	Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 04	Phường 9	90,00	28,80
29	Nhà ở thương mại trong khu dịch vụ và nhà ở thuộc đồ án QHCT dự án Khu dịch vụ và cư xá công nhân khu công nghiệp An Nghiệp tỉnh Sóc Trăng	Phường 7	13,21	1,11
II	**Huyện Châu Thành**		**31,34**	**12,54**

STT	Vị trí	Địa điểm	Tổng diện tích	Diện tích đất ở dự
30	Khu nhà ở thương mại, ấp Trà Quýt A	Ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành	3,99	1,60
31	Khu đô thị mới ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành	Ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành	7,16	2,86
32	Khu đô thị mới ấp Xây Đá, thị trấn Châu Thành	Ấp Xây Đá, thị trấn Châu Thành	8,39	3,36
33	Khu nhà ở thương mại	Thị trấn Châu Thành	2,30	0,92
34	Khu đô thị mới Thuận Hòa mở rộng	Thị trấn Châu Thành	5,50	2,20
35	Khu dân cư Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	4,00	1,60
III	**Huyện Kế Sách**		**89,02**	**35,61**
36	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 01	Thị trấn Kế Sách	20,00	8,00
37	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 02	Thị trấn Kế Sách	20,00	8,00
38	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 01	Thị trấn An Lạc Thôn	3,02	1,21
39	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - khu 02	Thị trấn An Lạc Thôn	20,00	8,00
40	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - khu 03	Thị trấn An Lạc Thôn	20,00	8,00
41	Khu hạ tầng xã hội phục vụ tái định cư	Thị trấn An Lạc Thôn	5,00	2,00
42	Dự án nhà ở thương mại, dịch vụ Xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội	1,00	0,40
IV	**Huyện Mỹ Tú**		**8,80**	**3,52**
43	Khu đô thị mới thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	3,60	1,44
44	Khu đô thị mới xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	1,60	0,64
45	Dự án nhà ở thương mại Ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	3,60	1,44
VI	**Huyện Long Phú**		**205,32**	**82,13**
46	Khu đô mới Long Phú, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	16,30	6,52
47	Khu đô thị mới Đại Ngãi, thị trấn Đại Ngãi	Ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi	28,67	11,47
48	Khu đô thị mới Đại Ngãi hướng Sông Hậu	Ấp Ngãi Hội 2, thị trấn Đại Ngãi	65,43	26,17
49	Khu đô thị Long Đức, xã Long Đức	Xã Long Đức	49,00	19,60
50	Khu đô thị mới Nam Sông Hậu	Ấp 2, thị trấn Long Phú	45,92	18,37
VII	**Huyện Mỹ Xuyên**		**63,77**	**25,51**
51	Khu đô thị mới - Khu Số 01, Xã Hòa Tú 1 (Khu vực QH thị trấn mới)	Xã Hòa Tú 1 (Khu vực QH thị trấn mới)	29,00	11,60
52	Khu đô thị số 1 thị trấn Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	28,40	11,36
53	Dự án nhà ở thương mại-dịch vụ, ấp Thạnh Lợi	Thị trấn Mỹ Xuyên	0,62	0,25
54	Khu chợ và nhà ở thương mại xã Hòa Tú 1	Ấp Hòa Trực, xã Hòa Tú 1	5,75	2,30
VIII	**Thị xã Ngã Năm**		**11,18**	**4,47**
55	Khu nhà ở Thương mại và Chợ Phường 2	Khóm 1, Phường 2	2,05	0,82
56	Dự án Khu chợ và nhà ở Thương mại xã Tân Long	Ấp Long Thạnh, xã Tân Long	1,21	0,48
57	Khu đô thị mới Phường 1	Khóm 1, Phường 1	6,78	2,71
58	Nhà ở thương mại và dịch vụ Phường 1	Phường 1, thị xã Ngã Năm	1,14	0,46

STT	Vị trí	Địa điểm	Tổng diện tích	Diện tích đất ở dự
IX	**Huyện Thạnh Trị**		**0,00**	**0,00**
X	**Thị xã Vĩnh Châu**		**59,07**	**23,63**
59	Khu đô thị mới Phường 1	Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	13,30	5,32
60	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ Phường 1 và Phường 2	Phường 1 và Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	45,77	18,31
XI	**Huyện Trần Đề**		**17,52**	**7,01**
61	Khu thương mại kinh tế biển Trần Đề	Ấp Đầu Giồng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	6,04	2,42
62	Khu chợ và nhà ở thương mại thị trấn Trần Đề	Ấp Đầu Giồng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	11,48	4,59
TỔNG CỘNG			**1.204,35**	**423,50**

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ

STT	Tên dự án	Địa điểm	Kế hoạch 2021 -2025				Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch năm 2022				Kế hoạch 2023-2025			
			Sản phẩm				Sản phẩm				Sản phẩm				Sản phẩm			
			Chung cư		Nhà riêng lẻ		Chung cư		Nhà riêng lẻ		Chung cư		Nhà riêng lẻ		Chung cư		Nhà riêng lẻ	
			Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
A	**Các dự án đang triển khai**				**3.456**	**778.433**			**332**	**62.285**			**634**	**136.157**			**2.490**	**579.990**
I	**Thành phố Sóc Trăng**				**3.092**	**718.862**			**332**	**62.285**			**420**	**89.186**			**2.340**	**567.390**
1	KDC Minh Châu	Phường 7			700	151.408			40	8.652			100	21.630			560	121.127
2	Khu dân cư thương mại Lê Duẩn	Phường 3			226	40.496			36	6.451			80	14.335			110	19.710
3	KDC Trần Hưng Đạo (Khu A)	Phường 2			7	620			7	620							0	0
4	Khu nhà ở khu C KDC Trần Hưng Đạo	Phường 2			28	5.123			28	5.123							0	0
5	Khu nhà ở khu D KDC Trần Hưng Đạo	Phường 2			25	2.224			25	2.224							0	0
6	KDC Sáng Quang phường 10	Phường 10			23	3.253			23	3.253							0	0
7	KDC Hưng Thịnh	Phường 7			30	8.131			30	8.131							0	0
8	Khu nhà ở Thương mại Tuấn Lan, P6	Phường 6			3	455			3	455							0	0
9	Khu dân cư thương mại Lê Thìn phường 10	Đường Tỉnh lộ 8			140	12.450			40	3.557			50	4.446			50	4.446
10	Khu dân cư thương mại Trần Quang Diệu	Phường 2			191	24.351			50	6.375			60	7.650			81	10.327
11	Dự án Phát triển đô thị và tái định cư khu 5A	Phường 4			1.000	348.888			50	17.444			100	34.889			850	296.555
12	Khu nhà ở thương mại Minh Phú, đường Lê Duẩn, P3	Đường Lê Duẩn, P3			30	6.237							30	6.237			0	0
13	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại Phường 7	Phường 7			150	10.619											150	10.619

STT	Tên dự án	Địa điểm	Kế hoạch 2021 -2025				Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch năm 2022				Kế hoạch 2023-2025			
			Sản phẩm				Sản phẩm				Sản phẩm				Sản phẩm			
			Chung cư		Nhà riêng lẻ		Chung cư		Nhà riêng lẻ		Chung cư		Nhà riêng lẻ		Chung cư		Nhà riêng lẻ	
			Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
14	Dự án Khu đô thị mới Hồ Nước Ngọt	Phường 5 và Phường 6			150	47.768											150	47.768
15	Dự án Khu dân cư Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong, P3			145	22.916											145	22.916
16	Dự án Khu dân cư Khải Hoàng	Đường Quốc Lộ 1, P2			144	21.115											144	21.115
17	Dự án Khu nhà ở thương mại Tuấn Lan, đường Lê Hồng Phong, P3	Đường Lê Hồng Phong, P3			100	12.807											100	12.807
VII	**Huyện Mỹ Xuyên**				**94**	**12404**			**0**	**0**			**94**	**12404**			**0**	**0**
18	Dự án nhà ở thương mại-dịch vụ, ấp Châu Thành	Thị trấn Mỹ Xuyên			30	5.940							30	5.940			0	0
19	Khu dân cư Đại Thành	Thị trấn Mỹ Xuyên			64	6.464							64	6.464			0	0
VIII	**Thị xã Ngã Năm**				**70**	**30.367**			**0**	**0**			**70**	**30.367**			**0**	**0**
20	Trung tâm Thương mại Phường 1, thị xã Ngã Năm	Khóm 3, Phường 1			70	30.367							70	30.367			0	0
X	**Thị xã Vĩnh Châu**				**200**	**16.800**			**0**	**0**			**50**	**4.200**			**150**	**12.600**
21	Trung tâm TM thị xã Vinh Châu giai đoạn 1	Phường 1			200	16.800							50	4.200			150	12.600
B	**Các vị trí dự kiến phát triển**				**587**	**88.079**											**587**	**88.079**

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích dự án (ha)	Quy mô					Kết quả thực hiện đến 30/6/2021				
					Tổng diện tích đất ở (ha)	Sản phẩm				Tỷ lệ hoàn thành HTKT theo thiết kế (%)	Sản phẩm			
						Chung cư		Nhà riêng lẻ			Chung cư		Nhà riêng lẻ	
						Số căn	Diện tích sàn (m^2)	Số căn	Diện tích sàn (m^2)		Số căn	Diện tích sàn (m^2)	Số căn	Diện tích sàn (m^2)
I	**Thành phố Sóc Trăng**			**9,91**	**6,05**									
1	Nhà ở xã hội trong khu đô thị 5A	phường 4	Công ty CPĐT & PTĐT Dầu khí Cửu Long	3,57	2,34									
2	Nhà ở xã hội Phường 2	phường 2	Công ty CPĐTTMXD Huỳnh Ngọc	6,34	3,71									

PHỤ LỤC 6: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI

STT	Vị trí	Địa điểm	Đất ở (ha)
I	**Thành phố Sóc Trăng**		**66,37**
1	Khu nhà ở xã hội trong dự án Chợ đầu mối, Phường 8	Phường 8	5,40
2	Qũy đất 20% tại dự án Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Kỳ Hiệp, đường Nguyễn Văn Linh, phường 2	Đường Dương Kỳ Hiệp, đường Nguyễn Văn Linh, Phường 2	1,60
3	Qũy đất 20% tại Khu 01 - Phường 3	Phường 3	5,74
4	Qũy đất 20% tại Khu 02 - Phường 3	Phường 3	4,66
5	Qũy đất 20% tại Khu 03 - Phường 3	Phường 3	7,78
6	Qũy đất 20% tại dự án Chỉnh trang đô thị khu vực đường Dương Minh Quan, phường 3	Đường Dương Minh Quan, Phường 3	1,73
7	Qũy đất 20% tại Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 1	Đường Vành Đai II, Phường 4	3,91
8	Qũy đất 20% tại Dự án Khu đô thị mới Phường 4 -Khu 2	Đường Vành Đai II, Phường 4	3,93
9	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 03	Phường 4	3,76
10	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 4 - Khu 04	Phường 4	1,92
11	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 8	Phường 8	3,99
12	Qũy đất 20% tại Dự án nhà ở thương mại, phường 9 (số 3)	Đường Mạc Đỉnh Chi, Phường 9	0,88
13	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 01	Phường 9	1,60
14	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 02	Phường 9	2,72
15	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 03	Phường 9	2,64
16	Qũy đất 20% tại Khu đô thị mới Phường 9 - Khu 04	Phường 9	7,20
17	Nhà ở xã hội trong khu dịch vụ và nhà ở thuộc đồ án QHCT dự án Khu dịch vụ và cư xá công nhân khu công nghiệp An Nghiệp	Phường 7	4,63
18	Nhà ở xã hội trong khu thiết chế của Công đoàn thuộc đồ án QHCT dự án Khu dịch vụ và cư xá công nhân khu công nghiệp An Nghiệp	Phường 7	2,28
II	**Huyện Châu Thành**		**7,50**
17	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	Xã Phú Tân, xã An Hiệp	4,80
18	Khu nhà ở công nhân	Xã Hồ Đắc Kiện	2,70
X	**Thị xã Vĩnh Châu**		**1,5**
19	Nhà ở xã hội trong khu đô thị mới thị xã Vĩnh Châu	Phường 1	1,5
	TỔNG CỘNG		**75,37**

PHỤ LỤC 7: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Thành phố Sóc Trăng

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**62.285**	**89.186**	**567.390**	**718.862**
II	**Nhà ở công vụ**			**450**	**450**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**195.882**	**195.882**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng			90.000	90.000
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN			105.882	105.882
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**54.481**	**75.198**	**138.297**	**267.975**
Tổng		**116.766**	**164.384**	**902.019**	**1.183.169**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**144.334**	**150.088**	**168.765**
	Đô thị	144.334	150.088	168.765
	Nông thôn			
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**116.766**	**164.384**	**902.019**
	Đô thị	116.766	164.384	902.019
	Nông thôn	0	0	0
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**3.321.473**	**3.485.857**	**4.387.876**
	Đô thị	3.321.473	3.485.857	4.387.876
	Nông thôn	0	0	0
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**23,0**	**23,2**	**26,0**
	Đô thị	23,0	23,2	26,0
	Nông thôn			

2. Huyện Châu Thành

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**18.922**	**73.645**	**300.819**	**393.386**
Tổng		**18.922**	**73.645**	**300.899**	**393.466**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**97.011**	**98.885**	**104.768**
	Đô thị	9.519	9.852	19.150
	Nông thôn	87.492	89.033	85.618
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**18.922**	**73.645**	**300.899**
	Đô thị	4.900	12.569	241.425
	Nông thôn	14.022	61.076	59.475
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**1.867.712**	**1.941.357**	**2.242.256**
	Đô thị	190.294	202.863	444.288
	Nông thôn	1.677.418	1.738.494	1.797.968
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**19,3**	**19,6**	**21,4**
	Đô thị	20,0	20,6	23,2
	Nông thôn	19,2	19,5	21,0

3. Huyện Kế Sách

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**36.168**	**91.936**	**329.453**	**457.557**
Tổng		**36.168**	**91.936**	**329.533**	**457.637**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**152.276**	**155.310**	**164.801**
	Đô thị	24.366	25.123	27.536
	Nông thôn	127.910	130.187	137.265
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**36.168**	**91.936**	**329.533**
	Đô thị	5.139	21.563	81.205
	Nông thôn	31.029	70.373	248.328
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**3.385.493**	**3.477.429**	**3.806.962**
	Đô thị	547.090	568.653	649.858
	Nông thôn	2.838.403	2.908.776	3.157.104
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**22,2**	**22,4**	**23,1**
	Đô thị	22,5	22,6	23,6
	Nông thôn	22,2	22,3	23,0

4. Huyện Mỹ Tú

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**13.079**	**44.067**	**207.068**	**264.214**
Tổng		**13.079**	**44.067**	**207.148**	**264.294**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**92.016**	**93.440**	**97.860**
	Đô thị	7.295	7.521	13.986
	Nông thôn	84.721	85.919	83.874
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**13.079**	**44.067**	**207.148**
	Đô thị	3.348	7.038	172.071
	Nông thôn	9.731	37.029	35.077
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**1.789.901**	**1.833.968**	**2.041.116**
	Đô thị	184.520	191.558	363.629
	Nông thôn	1.605.381	1.642.410	1.677.487
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**19,5**	**19,6**	**20,9**
	Đô thị	25,3	25,5	26,0
	Nông thôn	18,9	19,1	20,0

5. Huyện Cù Lao Dung

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**21.302**	**30.010**	**94.703**	**146.015**
Tổng		**21.302**	**30.010**	**94.783**	**146.095**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**59.433**	**60.527**	**63.953**
	Đô thị	6.239	6.501	7.353
	Nông thôn	53.194	54.026	56.600
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**21.302**	**30.010**	**94.783**
	Đô thị	3.983	7.562	22.430
	Nông thôn	17.319	22.448	72.354
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**1.359.354**	**1.389.364**	**1.484.147**
	Đô thị	152.283	159.845	182.274
	Nông thôn	1.207.071	1.229.519	1.301.872
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**22,9**	**23,0**	**23,2**
	Đô thị	24,4	24,6	24,8
	Nông thôn	22,7	22,8	23,0

6. Huyện Long Phú

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**19.802**	**47.377**	**173.607**	**240.786**
Tổng		**19.802**	**47.377**	**173.687**	**240.866**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**95.820**	**97.321**	**102.009**
	Đô thị	22.475	23.173	25.399
	Nông thôn	73.345	74.148	76.610
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**19.802**	**47.377**	**173.687**
	Đô thị	5.429	19.024	72.787
	Nông thôn	14.373	28.353	100.901
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**2.038.300**	**2.085.677**	**2.259.364**
	Đô thị	497.374	516.398	589.185
	Nông thôn	1.540.926	1.569.279	1.670.180
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**21,3**	**21,4**	**22,1**
	Đô thị	22,1	22,3	23,2
	Nông thôn	21,0	21,2	21,8

7. Huyện Mỹ Xuyên

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**12.404**	**0**	**12.404**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**19.409**	**60.200**	**269.828**	**349.437**
Tổng		**19.409**	**72.604**	**269.908**	**361.921**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**152.069**	**154.015**	**160.463**
	Đô thị	20.884	21.531	27.971
	Nông thôn	131.185	132.484	132.492
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**19.409**	**72.604**	**269.908**
	Đô thị	2.455	30.154	155.136
	Nông thôn	16.954	42.450	114.772
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**2.670.222**	**2.742.826**	**3.012.734**
	Đô thị	415.999	446.153	601.289
	Nông thôn	2.254.223	2.296.673	2.411.445
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**17,6**	**17,8**	**18,8**
	Đô thị	19,9	20,7	21,5
	Nông thôn	17,2	17,3	18,2

8. Thị xã Ngã Năm

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**30.367**	**0**	**30.367**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**18.045**	**84.237**	**305.861**	**408.144**
Tổng		**18.045**	**114.604**	**305.941**	**438.591**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**76.527**	**78.944**	**86.692**
	Đô thị	39.279	40.831	45.862
	Nông thôn	37.248	38.113	40.830
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**18.045**	**114.604**	**305.941**
	Đô thị	7.228	88.283	206.922
	Nông thôn	10.817	26.321	99.019
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**1.605.919**	**1.720.523**	**2.026.465**
	Đô thị	832.912	921.195	1.128.117
	Nông thôn	773.007	799.328	898.348
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**21,0**	**21,8**	**23,4**
	Đô thị	21,2	22,6	24,6
	Nông thôn	20,8	21,0	22,0

9. Huyện Thạnh Trị

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**8.624**	**45.670**	**204.353**	**258.647**
Tổng		**8.624**	**45.670**	**204.433**	**258.727**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**75.194**	**76.753**	**81.656**
	Đô thị	25.673	26.470	29.014
	Nông thôn	49.521	50.283	52.642
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**8.624**	**45.670**	**204.433**
	Đô thị	3.291	24.732	102.748
	Nông thôn	5.333	20.938	101.685
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**1.576.956**	**1.622.626**	**1.827.059**
	Đô thị	557.178	581.910	684.658
	Nông thôn	1.019.778	1.040.716	1.142.401
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**21,0**	**21,1**	**22,4**
	Đô thị	21,7	22,0	23,6
	Nông thôn	20,6	20,7	21,7

10. Thị xã Vĩnh Châu

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**4.200**	**100.679**	**104.879**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**45.137**	**152.835**	**486.900**	**684.872**
Tổng		**45.137**	**157.035**	**587.659**	**789.831**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**169.648**	**174.624**	**190.649**
	Đô thị	77.859	81.311	92.612
	Nông thôn	91.789	93.313	98.037
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**45.137**	**157.035**	**587.659**
	Đô thị	15.072	106.211	419.079
	Nông thôn	30.065	50.824	168.581
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**3.415.287**	**3.572.321**	**4.159.980**
	Đô thị	1.595.437	1.701.648	2.120.726
	Nông thôn	1.819.850	1.870.673	2.039.254
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**20,1**	**20,5**	**21,8**
	Đô thị	20,5	20,9	22,9
	Nông thôn	19,8	20,0	20,8

11. Huyện Trần Đề

a. Kế hoạch phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Toàn giai đoạn 2021-2025
I	**Nhà ở thương mại**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nhà ở công vụ**			**80**	**80**
III	**Nhà ở xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng				0
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN				0
IV	**Nhà ở tái định cư**				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**25.199**	**70.892**	**267.299**	**363.390**
Tổng		**25.199**	**70.892**	**267.379**	**363.470**

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển nhà ở

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2023 - 2025
I	**Dân số** (người)	**114.886**	**117.255**	**124.722**
	Đô thị	27.668	28.694	32.007
	Nông thôn	87.218	88.561	92.715
II	**Diện tích sàn tăng thêm** (m2 sàn)	**25.199**	**70.892**	**267.379**
	Đô thị	6.514	29.210	111.896
	Nông thôn	18.685	41.682	155.483
III	**Tổng diện tích sàn** (m2 sàn)	**2.241.599**	**2.312.490**	**2.579.870**
	Đô thị	556.574	585.783	697.679
	Nông thôn	1.685.025	1.726.707	1.882.190
IV	**Diện tích bình quân** (m2 sàn/người)	**19,5**	**19,7**	**20,7**
	Đô thị	20,1	20,4	21,8
	Nông thôn	19,3	19,5	20,3